TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 15-8-2025
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ngưng; ông Nguyễn Văn Còn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vương Quốc Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lương Bá Xanh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 157/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn M, sinh năm 1979; CCCD số: 072079004368, ngày 10/5/2021; cư trú tại: Ấp Thuận Nam, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Ngô Thị L, sinh năm 1981; CCCD số: 072181008297, ngày 25/8/2021; cư trú tại: Ấp Thuận Nam, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Phạm Văn M trình bày:

Ông và bà L chung sống từ năm 1999, đến năm 2002 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng chung sống có 01 con chung tên Phạm Quốc K, sinh năm 2000. Thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn do bà L thường xuyên đi đánh bạc, không chăm sóc gia đình, cách nay khoảng 2 tháng thì bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống; hai bên không hàn gắn được. Nay ông yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Con chung đã thành niên, tự lao động, không có yêu cầu.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

- *Bị đơn bà Ngô Thị L trình bày*:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Lới về việc chung sống, kết hôn và con chung. Thời gian gần đây vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, do ông M đi làm nhưng không đưa tiền cho bà trang trải cuộc sống, bà phải vay mượn nhiều nơi, sau đó qua Campuchia làm nhưng vẫn không đủ chi tiêu và trả nợ. Cách nay khoảng 2 tháng, bà đã không sống chung với ông M nữa. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hòa giải được, bà đồng ý ly hôn.

Con chung của bà và ông M là Phạm Quốc K, sinh năm 2000, hiện nay đã thành niên, đã đi làm, tự nuôi sống bản thân nên bà không có ý kiến.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Văn M đối với bà Ngô Thị L. Về con chung: Đã thành niên, không có yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Phạm Văn M và bà Ngô Thị L trình bày không có và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông M phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông M khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà L nên xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là bà Ngô Thị L cư trú tại xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu vắng mặt. Căn

cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Ông Phạm Văn M và bà Ngô Thị L kết hôn trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Xét tình trạng hôn nhân của ông M, bà L thấy rằng: Ông bà tìm hiểu tự nguyện, chung sống từ năm 1999 và đăng ký kết hôn năm 2002, thời gian gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã, vợ chồng đã sống ly thân từ hơn 2 tháng nay, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hoà giải và hàn gắn được nên ông M yêu cầu ly hôn với bà L. Bà L đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông M. Nhận thấy hôn nhân của ông M và bà L lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc yêu cầu ly hôn của ông M là có căn cứ.

[2.2] Về con chung: Ông M, bà L có một con chung tên Phạm Quốc K, sinh năm 2000, hiện nay đã thành niên, đã đi làm, tự nuôi sống bản thân. Ông M, bà L không có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung: Ông Phạm Văn M và bà Ngô Thị L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Ông Phạm Văn M và bà Ngô Thị L khai không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông M phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Văn M với bà Ngô Thị L. Ông M được ly hôn với bà L.

2. Về con chung: Con chung đã thành niên, không yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Ông Phạm Văn M và bà Ngô Thị L không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông Phạm Văn M và bà Ngô Thị L khai không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012796 ngày 18/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12 – Tây Ninh. Ghi nhận ông M đã nộp đủ án phí.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12;
- Phòng Thi hành án khu vực 12;
- UBND xã Bến Cầu (268/2002)
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Thị Oanh